



2026 春季班

朝陽科技大學

— 國際學生產學合作專班 —

1.招生名額：

- ✿ 預計招生系所：休閒事業管理系 40 位/系
行銷與流通管理系 40 位/系
工業工程與管理系 40 位/系
應用化學系 40位/系
- ✿ 學制與年限：四年制日間部學士班，國際與越南教育部認可。
- ✿ 畢業應修學分：本專班畢業應修學分為 128 學分。

2.授課方式：

- ✿ 全部課程以中文授課
- ✿ 學生可以選修實習課程，並由學校安排至廠商參與實習

3.招生對象：

- ✿ 符合中華民國教育部規定之外國學生身分，且為越南應屆或去年高中、高專畢業之學生。
- ✿ 身心健康、儀態端莊、品行佳、具服務熱忱且具基礎中文溝通為優。



4.招生方式：

線上申請：<https://rs.cyut.edu.tw/International/Reg/Register?lang=zh-TW>

5.錄取方式： 依總分成績高低錄取

- 甄試方式：
- 1.書審(70%)：提供高中職歷年成績單及其他證明文件
 - 2.面試(30%)：審查通過者通知面試，依面試者儀態舉止與內容表現擇優錄取

6.錄取標準：

- ✿ 入學前已具華語文能力A1以上學生優先錄取。並透過以下華語能力課程考取認證
 - 1.高中總成績平均 6.0分或 60 分以上
 - 2.語文證明：華語文測驗入門級或通過本校所舉辦之口語能力測驗

7.華語文測驗未通過處理方式

- ✿ 通過華測A1者：本校將加強華語訓練課程(180小時/學期)，輔導該生於入學後之第 2 學期內達華測A2程度
- ✿ 無通過華測者：本校將加強華語訓練課程(270小時/學期)，輔導該生於入學後之第 2 學期內達華測A2程度

8.修業年限為4年，至多延長2年

9.招生紛爭及申訴處理方式：

若發生招生紛爭，可於事件發生日起7日內，將申訴申請表(如附件1)寄回或親至本校學術交流與合作委員會申訴（逾期或資料不齊不予受理）



10.助學金：

休閒事業管理系/行銷與流通管理系：

- ✿ 入學助學金：第一學期核予全額助學金(48,409NTD)
第二學期核予半額助學金(24,204NTD)
- ✿ 在學期間助學金：第三學期起至第八學期，班級排名前25%者，且前一學期操行成績達80(含)以上，核予助學金每人NTD 17,000；班級排名26%~50%者，且前一學期操行成績達80(含)以上，核予助學金每人NTD9,500；班級排名51%以後，每人NTD4,500。

工業工程與管理系/ 應用化學系：

- ✿ 入學助學金：第一學期核予全額助學金(55,684NTD)；
第二學期核予半額助學金(27,842NTD)。
- ✿ 在學期間助學金：第三學期起至第八學期，班級排名前25%者，且前一學期操行成績達80(含)以上，核予助學金每人NTD 17,000；班級排名26%~50%者，且前一學期操行成績達80(含)以上，核予助學金每人NTD9,500；班級排名51%以後，每人NTD4,500。

11.財力證明書：

- ✿ 當地正式立案之銀行機構所開立的財力證明或財力擔保書，至少美金4,000元以上或等值的金額。
- ✿ 請依各國臺灣經濟文化辦事處或大使館規定之最低財力證明金額為準。

12.宿舍保證：4人房宿舍約NTD13,000/學期 (寒暑假另計)



13.退費標準:

新生：應依規定完成註冊程序後，始能申請休退學，辦理退費作業。
上課（開學）日(含)之後而未逾學期三分之一，退還學雜費及其餘各費總和之三分之二。

上課（開學）日(含)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二，退還學雜費及其餘各費總和之三分之一。

上課（開學）日(含)之後逾學期三分之二，不予退還。

註：學生須依本校退費規定及程序辦理。

14. 朝陽科技大學之學雜費、其他雜費、住宿費、健康檢查費、書費…等，與其他政府規定之代收代辦費用(學生團體保險、健康保險、居留證與工作證…等)，詳如附件2。

15. 學生在台求學期間必須遵守中華民國政府與朝陽科技大學之法規。若有違反法規或發生學籍中斷等事宜，本校將依相關規定確實辦理。

詳情
請洽

朝陽科技大學國合處
+886-4-23323000分機3124/3137
icsc@cyut.edu.tw
www.icsc.cyut.edu.tw





2026 Spring Intake

Chaoyang University of Technology

The Industry-Academia Collaboration Programs
for International Students

1.Places for Recruitment:

✿ *Programs:*

Department of Leisure Services Management : 40 persons
Department of Marketing and Logistic Management : 40 persons
Department of Industrial Engineering and Management : 40 persons
Department of Applied Chemistry : 40 persons

✿ *Educational System:*

4-Year Bachelor Degree, which is internationally recognized including the Ministry of Education & Training, Vietnam.
Required Credits for Graduation: 128 Credits

2.About Instruction:

- ✿ All the courses are taught in Chinese
- ✿ Students could take internship as elective courses and organized by Chaoyang University of Technology for internship in the industry.

3.Recruitment Target:

- ✿ An individual of a foreign nationality by regulation of MOE, Taiwan, R.O.C., graduated from senior high school, college or senior commercial/vocational school with 6.0 GPA or 60 above.
- ✿ A person who is of good manners, conduct and mental health, as well as enthusiasm in helping others and being able to communicate in Chinese.



4. Admission:

Online Application: <https://rs.cyut.edu.tw/International/Reg/Register?lang=zh-TW>

5. Admission: **the priority of admission is given based on the total score.**

✿ *Process of Selection*

Document Review (70%): High school academic record and related document

Interview (30%): Candidates will be informed for interview and preferably selected by their professional knowledge, expression, attitudes and performance in the interview.

6. Admission Criteria:

- ✿ The applicants with Chinese language proficiency above TOCFL A1 will be given priority; and they will get the certification through the following Chinese language proficiency courses.

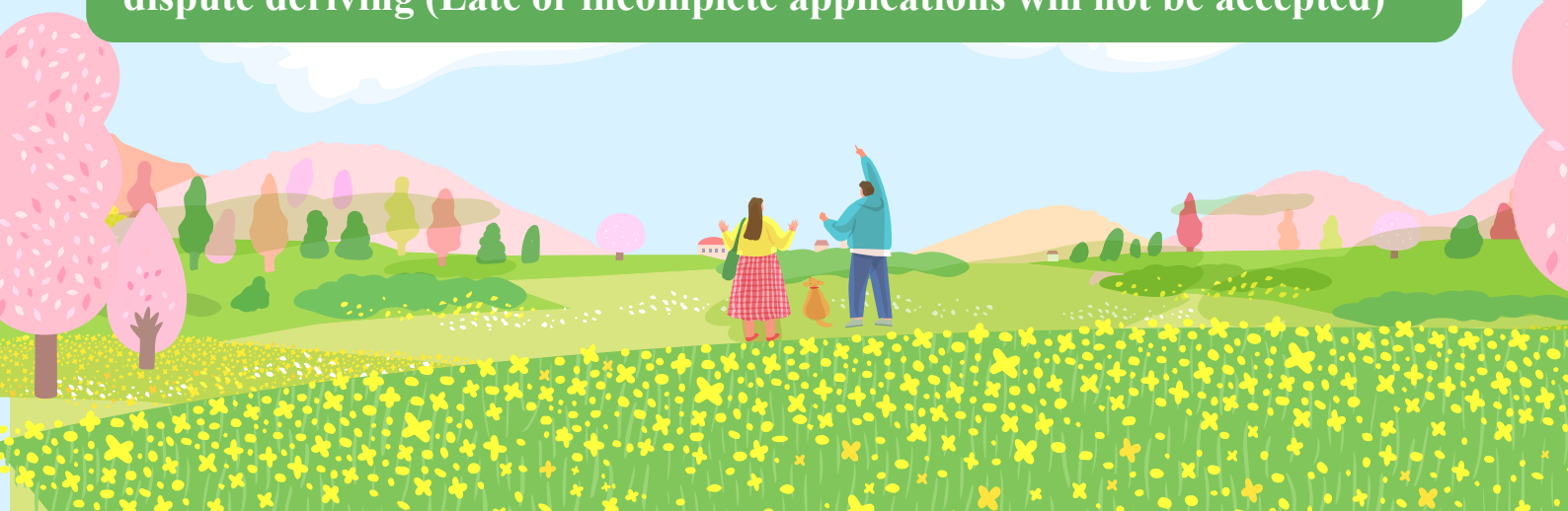
- (1) An average of 6.0 points or above in the senior high school total score.
- (2) Language certificate: Chinese language test for entry-level (A1) or passing the Oral Proficiency Test organized by CYUT.

7. Exemption from the Language Proficiency Requirement:

- ✿ CYUT will strengthen Chinese language training courses (180 hours/semester) to help students with TOCFL A1 level to reach A2 level within the second semester after enrollment.
- ✿ CYUT will strengthen Chinese language training courses (270 hours/semester) to help students without TOCFL proficiency to reach A2 level within the second semester after enrollment.

8. The degree should be completed within 4 years; however, it may be extended up to 2 years.

9. The admission complaint form (as the attached file #1) can be sent to the Academic Exchange and Cooperation Committee within 7 days after the dispute deriving (Late or incomplete applications will not be accepted)



10.Scholarship:

Department of Leisure Services Management

Department of Marketing and Logistics Management

✿ **Entrance Scholarship:** A full tuition fee waiver scholarship will be granted for students for the 1st semester with 48,409NTD; while a half tuition fee waiver will be granted to students for the 2nd semester with 24,204 NTD.

✿ **Study Scholarship:** From the 3rd semester till the 8th semester, a student has to achieve 80 points or above of the moral performance and the academic performance has to be ranked at top 25% in the class of the previous semester for a scholarship with 17,000 NTD. A student has to achieve 80 points or above of the moral performance and the academic performance has to be ranked between 26% and 50% in the class of the previous semester for a scholarship of 9,500 NTD. And a scholarship of NTD 4,500 will be granted to the rest of the students .

Department of Industrial Engineering and Management

Department of Applied Chemistry

✿ **Entrance Scholarship:** A full tuition fee waiver scholarship will be granted for students for the 1st semester with 55,684NTD; while a half tuition fee waiver will be granted to students for the 2nd semester with 27,842 NTD.

✿ **Study Scholarship:** From the 3rd semester till the 8th semester, a student has to achieve 80 points or above of the moral performance and the academic performance has to be ranked at top 25% in the class of the previous semester for a scholarship with 17,000 NTD. A student has to achieve 80 points or above of the moral performance and the academic performance has to be ranked between 26% and 50% in the class of the previous semester for a scholarship of 9,500 NTD. And a scholarship of NTD4,500 will be granted to the rest of the students .

11. Financial Proof:

✿ A financial statement from a local bank of the home country proving sufficient support for the student's study in Taiwan with 4000 USD or equivalent in other currency..

✿ Please refer to the minimum amount of financial proof required by the Taipei Economic and Trade Office (TETO), Taipei Economic and Cultural Office (TECO), or the Embassy of each country

12.Guaranteed Accommodation:

13,000 NTD/ semester for a 4-person room. (Not included Winter and Summer Vacation Accommodation)



13. Refund:

Freshmen: Students are required to complete the registration process before applying for suspension or withdrawal, and then they may proceed with the refund process.

From the first day of classes/semester and before one-third of the semester has elapsed, two-thirds of the total tuition and miscellaneous fees will be refunded.

After one-third but before two-thirds of the semester has elapsed, one-third of the total tuition and miscellaneous fees will be refunded.

After two-thirds of the semester has elapsed, no refund will be provided.

Note: Students are required to follow the refund regulations and procedures of CYUT.

14. The other fees are listed on the attached file for your reference as miscellaneous fee, accommodation, health examination fee, books and related governmental collections as student group insurance, health insurance, ARC and work permit.

15. Students must obey the regulations and laws of the R.O.C. If someone violates the regulations and laws, Chaoyang University of Technology shall act in accordance with the rules.

FOR MORE
INFORMATION
PLEASE CONTACT

Office of International & Cross-strait
Cooperation
+886-4-23323000 ext. 3124/3137
icsc@cyut.edu.tw
www.icsc.cyut.edu.tw





Kỳ mùa Xuân năm 2026

Trường Đại học Khoa học Công Nghệ Triều Dương

Tuyển sinh lớp Chuyên ban Hợp tác Quốc tế

1. Dự kiến tuyển sinh:

✿ Chuyên ngành:

Khoa Quản lý Dịch vụ Giải trí **40 học sinh**

Khoa Marketing và quản lý Vật lưu **40 học sinh**

Khoa Quản lý Công trình Công nghiệp **40 học sinh**

Khoa Hóa học Ứng dụng **40 học sinh**

✿ Chương trình đào tạo:

Cử nhân hệ chính quy được Quốc tế và Bộ giáo dục Việt Nam công nhận.

Tổng số học phần tốt nghiệp: **128 học phần**

2. Phương thức giảng dạy:

✿ Giảng dạy bằng tiếng trung.

✿ Học sinh có thể lựa chọn thực tập tại đơn vị thực tập do nhà trường sắp xếp.

3. Đối tượng tuyển sinh:

✿ Phù hợp Bộ giáo dục Đài Loan quy định đối với học sinh nước ngoài, sắp hoặc đã tốt nghiệp trung học phổ thông có quốc tịch Việt Nam.

✿ Sức khỏe tốt, hạnh kiểm tốt, nghiêm túc đoàn trang, nhiệt tình và có trình độ tiếng trung cơ bản là một lợi thế.



4. Phương thức tuyển sinh:

Đăng ký trực tuyến: <https://rs.cyut.edu.tw/International/Reg/Register?lang=zh-TW>

5. Phương thức xét tuyển: **Xét tuyển theo tổng thành tích**

✿ *Phương thức chọn lọc*

Tài liệu (70%): Cung cấp thành tích Trung học Phổ Thông và Văn bằng khác

Phỏng vấn (30%): Học sinh sau khi thông qua xét tuyển sẽ được thông báo phỏng vấn, xét tuyển theo thái độ và nội dung biểu đạt

6. Tiêu chuẩn xét tuyển:

✿ Ưu tiên học sinh đã có chứng chỉ năng lực Hoa Ngữ A1 trở lên và chứng nhận thông qua kỳ thi năng lực Hoa Ngữ dưới đây

- (1) Thành tích trung bình Trung học Phổ thông 6.0 điểm hoặc 60 điểm trở lên.
- (2) Chứng chỉ Hoa ngữ: Kỳ thi trình độ Hoa Ngữ cơ bản hoặc vượt qua bài kiểm tra năng lực nói do trường tổ chức.

7. Trường hợp chưa đạt chứng chỉ Hoa Ngữ A2 sau khi nhập học:

- ✿ **Đối với học sinh đã đạt chứng chỉ Hoa Ngữ A1:** Nhà trường sẽ tăng cường các khóa đào tạo tiếng Trung (180 giờ/học kỳ) nhằm giúp học sinh đạt chứng chỉ Hoa Ngữ A2 ngay trong học kỳ 2 sau khi nhập học.
- ✿ **Đối với học sinh không đạt chứng chỉ Hoa Ngữ:** Nhà trường sẽ tăng cường các khóa đào tạo tiếng Trung (270 giờ/học kỳ) nhằm giúp học sinh đạt chứng chỉ Hoa Ngữ A2 ngay trong học kỳ 2 sau khi nhập học.

8. Thời gian học là 4 năm, gia hạn tối đa 2 năm.

9. Nếu tuyển sinh phát sinh tranh chấp, trong vòng 7 ngày kể từ khi xảy ra sự việc có thể gửi đơn khiếu nại (tệp đính kèm 1) hoặc đích thân đến Ban ủy viên hợp tác và Giao lưu Học thuật của nhà trường để khiếu nại (không xử lý đối với trường hợp quá hạn hoặc tài liệu không đầy đủ).



10. Học bổng:

Khoa Quản lý Dịch vụ Giải trí

Khoa Marketing và Quản lý Vật lưu

✿ **Học bổng nhập học:** Kỳ 1 năm thứ nhất 48,409 NTD, Kỳ 2 năm thứ nhất 24,204 NTD.

✿ **Các kỳ học tiếp theo:** Bắt đầu từ kỳ 1 năm thứ hai đến kỳ 2 năm thứ tư, đạt 80 điểm hạnh kiểm trở lên của kỳ trước đó đồng thời xếp hạng thành tích trong lớp từ 1%-25% sẽ được nhận học bổng 17,000 NTD/người, từ 26%~50% sẽ được nhận học bổng 9,500 NTD, còn lại sẽ nhận được học bổng 4,500 NTD.

Khoa Quản lý công trình công nghiệp

Khoa Hóa học Ứng dụng

✿ **Học bổng nhập học:** Kỳ 1 năm thứ nhất 55,684 NTD, Kỳ 2 năm thứ nhất 27,842NTD.

✿ **Các kỳ học tiếp theo:** Bắt đầu từ kỳ 1 năm thứ hai đến kỳ 2 năm thứ tư, đạt 80 điểm hạnh kiểm trở lên của kỳ trước đó đồng thời xếp hạng thành tích trong lớp từ 1%-25% sẽ được nhận học bổng 17,000 NTD/người, từ 26%~50% sẽ được nhận học bổng 9,500 NTD, còn lại sẽ nhận được học bổng 4,500 NTD.

11. Chứng minh tài chính:

✿ Chứng minh tài chính hoặc cam kết bảo lãnh tài chính do ngân hàng tại nước sở tại cấp, ít nhất hoặc tương đương với 4.000USD hoặc trở lên.

✿ Khoản tiền chứng minh tài chính tối thiểu được quy định bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Loan hoặc Đại sứ quán tại mỗi quốc gia.

12. Phí ký túc xá: Phòng 4 người 13,000 NTD/học kỳ
(Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)



13.Chính Sách Hoàn Phí:

Sinh viên mới phải hoàn tất các thủ tục đăng ký theo quy định trước khi nộp đơn xin tạm nghỉ hoặc thôi học để được xử lý hoàn phí.

Sau ngày khai giảng (bao gồm ngày khai giảng) không vượt quá 1/3 thời gian của học kỳ: Hoàn trả 2/3 tổng số học phí và các khoản phí đã đóng.

Sau ngày khai giảng (bao gồm ngày khai giảng) và đã vượt quá 1/3 thời gian của học kỳ nhưng chưa vượt quá 2/3: Hoàn trả 1/3 tổng số học phí và các khoản phí đã đóng.

Sau ngày khai giảng (bao gồm ngày khai giảng) và đã vượt quá 2/3 thời gian của học kỳ: Không hoàn trả bất kỳ khoản phí nào.

Chú ý : Học sinh cần tuân thủ quy định hoàn phí và thủ tục xử lý của nhà trường

14. Các khoản thu sau của Trường đại học Khoa học Kỹ thuật Triều Dương như học phí, tạp phí khác, phí ký túc xá , phí kiểm tra sức khỏe, sách vở học, vvv. Ngoài ra còn các chi phí chính phủ quy định như bảo hiểm cho học sinh mới, bảo hiểm y tế, thẻ cư trú và thẻ đi làm..., chi tiết phần đính kèm 2 .

15. Học sinh trong thời gian học tập tại Đài Loan phải tuân thủ theo luật pháp của chính phủ Đài Loan và quy định của Trường đại học khoa học kỹ thuật Triều Dương. Nếu vi phạm các quy định liên quan sẽ xử lý theo quy định của nhà trường.

**Mọi thắc mắc
xin liên hệ:**

Văn phòng quốc tế-Trường đại học Khoa học
Kỹ thuật Triều Dương

Số điện thoại: +886-4-23323000 nhánh 3124/3137

Email: icsc@cyut.edu.tw

Website: www.icsc.cyut.edu.tw





— 國際產學合作專班 —

休閒事業管理/行銷與流通管理系

「每學期」收費項目及收費情形

Fees Collection Items per semester of
Industry-Academia Collaboration Programs for International Students:
**Department of Leisure Services Management &
Department of Marketing and Logistics Management**

學制/年級 Study Level	收費項目 Item	一般外國學生收費基準 General Foreign Student	專班學生實際收費費用 Special Program Student
四技一 上學期 First Semester of Year 1	學費 Tuition	39,662	39,662
	雜費 Miscellaneous Fee	8,747	8,747
	電腦及網路通訊使用費 Computer Practice and Internet Resources Use Fee	1,500	1,500
	宿舍費 Dormitory Fee	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)
	語言教學費 Language Teaching Fee	600	600
	代收平安保險費 Student Accident Insurance Fee	340	340
	傷病醫療保險費 Injuries Medical Insurance Fee	3,600	3,600
	合計 Total	67,449 NTD	67,449 NTD



學制/年級 Study Level	收費項目 Item	一般外國學生收費基準 General Foreign Student	專班學生實際收費費用 Special Program Student
四技一 下學期 Second Semester of Year 1	學費 Tuition	39,662	39,662
	雜費 Miscellaneous Fee	8,747	8,747
	電腦及網路通訊使用費 Computer Practice and Internet Resources Use Fee	1,500	1,500
	宿舍費 Dormitory Fee	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)
	語言教學費 Language Teaching Fee	600	600
	代收平安保險費 Student Accident Insurance Fee	340	340
	代收健保費 National Health Insurance Collect	4,130	4,130
	傷病醫療保險費 Injuries Medical Insurance Fee	3,000	3,000
	合計 Total	70,979 NTD	70,979 NTD



學制/年級 Study Level	收費項目 Item	一般外國學生收費基準 General Foreign Student	專班學生實際收費費用 Special Program Student
四技二 ↕ 四技四 Year 2 to Year 4	學費 Tuition	39,662	39,662
	雜費 Miscellaneous Fee	8,747	8,747
	電腦及網路通訊使用費 Computer Practice and Internet Resources Use Fee	300	300
	宿舍費 Dormitory Fee	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)
	代收平安保險費 Student Accident Insurance Fee	340	340
	代收健保費 National Health Insurance Fee	4,956	4,956
	合計 Total	67,005 NTD	67,005 NTD



外籍生獎助學金情形

Foreign Student Scholarship

獎學金項目 Item	獎學金額度 Amount of Scholarship	申請資格 Qualification
第一學期入學獎學金 Entry Scholarship for First Semester	學雜費全額減免 新臺幣48,409元 Full Tuition and Fees Waiver 48,409 NTD	就讀專班一年級上學期 之學生皆可領取 Students who take the Program for the first semester of Year 1
第二學期入學獎學金 Entry Scholarship for Second Semester	學雜費半額減免 新臺幣24,204元 Half Tuition and Fees Waiver 24,204 NTD	就讀專班一年級下學期 之學生皆可領取 Students who take the Program for the second semester of Year 1
在學獎助學金 Study Scholarship	新臺幣17,000元 17,000 NTD	就讀專班二、三、四年級 當學期班級排名成績前25%者 Students who take the Program and rank top 25% of the class for the semesters of Year 2, Year 3 and Year 4.
在學獎助學金 Study Scholarship	新臺幣9,500元 9,500 NTD	就讀專班二、三、四年級 當學期班級排名成績26-50%者 Students who take the Program and rank top 26% to 50% of the class for the semesters of Year 2, Year 3 and Year 4.
在學獎助學金 Study Scholarship	新臺幣4,500元 4,500 NTD	就讀專班二、三、四年級 當學期班級排名成績51-100%者 Students who take the Program and rank top 51% to 100% of the class for the semesters of Year 2, Year 3 and Year 4.





Khoa Quản lý Dịch vụ Giải trí

Khoa Marketing và quản lý Vật lưu

Hạng mục và tình hình thu phí mỗi học kỳ

Năm/học kỳ	Hạng mục thu phí	Tiêu chuẩn thu phí chung (NTD)	Thực tế thu phí lớp chuyên ban (NTD)
Năm 1/ Học kỳ 1	Học phí	39,662	39,662
	Tạp phí	8,747	8,747
	Phí dùng máy tính và mạng Internet	1,500	1,500
	Phí ký túc xá	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)
	Phí học ngôn ngữ	600	600
	Thu hộ phí Bảo hiểm bình an	340	340
	Phí bảo hiểm trần thương y tế	3,600	3,600
	Tổng	67,449 NTD	67,449 NTD



Năm/học kỳ	Hạng mục thu phí	Tiêu chuẩn thu phí chung (NTD)	Thực tế thu phí lớp chuyên ban (NTD)
Năm 1/ Học kỳ 2	Học phí	39,662	39,662
	Tạp phí	8,747	8,747
	Phí dùng máy tính và mạng Internet	1,500	1,500
	Phí ký túc xá	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)
	Phí học ngôn ngữ	600	600
	Thu hộ phí bảo hiểm bình an	340	340
	Thu hộ phí bảo hiểm y tế	4,130	4,130
	Phí bảo hiểm trần thương y tế	3,000	3,000
	Tổng	70,979 NTD	70,979 NTD





Năm/học kỳ	Hạng mục thu phí	Tiêu chuẩn thu phí chung (NTD)	Thực tế thu phí lớp chuyên ban (NTD)
Năm 2 Năm 4	Học phí	39,662	39,662
	Tạp phí	8,747	8,747
	Phí dùng máy tính và mạng Internet	300	300
	Phí ký túc xá	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)
	Thu hộ phí bảo hiểm bình an	340	340
	Phí bảo hiểm y tế	4,956	4,956
	Tổng	67,005 NTD	67,005 NTD



Hạng mục học bổng

Hạng mục học bổng	Chi tiết học bổng	Đối tượng phù hợp nhận học bổng
Học bổng nhập học Kỳ 1 năm 1	Miễn phí toàn bộ học phí và tạp phí tổng 48,409 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học Kỳ năm 1 thứ 1
Học bổng nhập học Kỳ 1 năm 2	Giảm 50% học phí và tạp phí tổng 24,204 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học Kỳ 2 năm thứ 1
Học bổng các học kỳ tiếp theo	17,000 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học năm 2, năm 3, năm 4 xếp hạng thành tích trong lớp 1%-25%
Học bổng các học kỳ tiếp theo	9,500 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học năm 2, năm 3, năm 4 xếp hạng thành tích trong lớp 26%-50%
Học bổng các học kỳ tiếp theo	4,500 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học năm 2, năm 3, năm 4 xếp hạng thành tích trong lớp 51%-100%





— 國際產學合作專班 — 工業工程與管理系/應用化學系

「每學期」收費項目及收費情形

Fees Collection Items per semester of
Industry-Academia Collaboration Programs for International Students:
Department of Industrial Engineering and Management
Department of Applied Chemistry

學制/年級 Study Level	收費項目 Item	一般外國學生收費基準 General Foreign Student	專班學生實際收費費用 Special Program Student
四技一 上學期 First Semester of Year 1	學費 Tuition	41,519	41,519
	雜費 Miscellaneous Fee	14,165	14,165
	電腦及網路通訊使用費 Computer Practice and Internet Resources Use Fee	1,500	1,500
	宿舍費 Dormitory Fee	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)
	語言教學費 Language Teaching Fee	600	600
	代收平安保險費 Student Accident Insurance Fee	340	340
	傷病醫療保險費 Injuries Medical Insurance Fee	3,600	3,600
	合計 Total	74,724 NTD	74,724 NTD



學制/年級 Study Level	收費項目 Item	一般外國學生收費基準 General Foreign Student	專班學生實際收費費用 Special Program Student
四技一 下學期 Second Semester of Year 1	學費 Tuition	41,519	41,519
	雜費 Miscellaneous Fee	14,165	14,165
	電腦及網路通訊使用費 Computer Practice and Internet Resources Use Fee	1,500	1,500
	宿舍費 Dormitory Fee	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)
	語言教學費 Language Teaching Fee	600	600
	代收平安保險費 Student Accident Insurance Fee	340	340
	代收健保費 National Health Insurance Collect	4,130	4,130
	傷病醫療保險費 Injuries Medical Insurance Fee	3,000	3,000
	合計 Total	78,254 NTD	78,254 NTD





學制/年級 Study Level	收費項目 Item	一般外國學生收費基準 General Foreign Student	專班學生實際收費費用 Special Program Student
四技二 ↕ 四技四 Year 2 to Year 4	學費 Tuition	41,519	41,519
	雜費 Miscellaneous Fee	14,165	14,165
	電腦及網路通訊使用費 Computer Practice and Internet Resources Use Fee	300	300
	宿舍費 Dormitory Fee	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)	13,000 (4人房) ※寒暑假另計 4-person room (Not included Winter and Summer vacation)
	代收平安保險費 Student Accident Insurance Fee	340	340
	代收健保費 National Health Insurance Fee	4,956	4,956
	合計 Total	74,280 NTD	74,280 NTD



外籍生獎助學金情形

Foreign Student Scholarship

獎學金項目 Item	獎學金額度 Amount of Scholarship	申請資格 Qualification
第一學期入學獎學金 Entry Scholarship for First Semester	學雜費全額減免 新臺幣55,684元 Full Tuition and Fees Waiver 55,684 NTD	就讀專班一年級上學期 之學生皆可領取 Students who take the Program for the first semester of Year 1
第二學期入學獎學金 Entry Scholarship for Second Semester	學雜費半額減免 新臺幣27,842元 Half Tuition and Fees Waiver 27,842 NTD	就讀專班一年級下學期 之學生皆可領取 Students who take the Program for the second semester of Year 1
在學獎助學金 Study Scholarship	新臺幣17,000元 17,000 NTD	就讀專班二、三、四年級 當學期班級排名成績前25%者 Students who take the Program and rank top 25% of the class for the semesters of Year 2, Year 3 and Year 4.
在學獎助學金 Study Scholarship	新臺幣9,500元 9,500 NTD	就讀專班二、三、四年級 當學期班級排名成績26-50%者 Students who take the Program and rank top 26% to 50% of the class for the semesters of Year 2, Year 3 and Year 4.
在學獎助學金 Study Scholarship	新臺幣4,500元 4,500 NTD	就讀專班二、三、四年級 當學期班級排名成績51-100%者 Students who take the Program and rank top 51% to 100% of the class for the semesters of Year 2, Year 3 and Year 4.





Khoa Quản lý Công Trình Công Nghiệp

Khoa Hóa Học Ứng Dụng

Hạng mục và tình hình thu phí mỗi học kỳ

Năm/học kỳ	Hạng mục thu phí	Tiêu chuẩn thu phí chung (NTD)	Thực tế thu phí lớp chuyên ban (NTD)
Năm 1/ Học kỳ 1	Học phí	41,519	41,519
	Tạp phí	14,165	14,165
	Phí dùng máy tính và mạng Internet	1,500	1,500
	Phí ký túc xá	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)
	Phí học ngôn ngữ	600	600
	Thu hộ phí Bảo hiểm bình an	340	340
	Phí bảo hiểm trần thương y tế	3,600	3,600
	Tổng	74,724 NTD	74,724 NTD



Năm/học kỳ	Hạng mục thu phí	Tiêu chuẩn thu phí chung (NTD)	Thực tế thu phí lớp chuyên ban (NTD)
Năm 1/ Học kỳ 2	Học phí	41,519	41,519
	Tạp phí	14,165	14,165
	Phí dùng máy tính và mạng Internet	1,500	1,500
	Phí ký túc xá	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)
	Phí học ngôn ngữ	600	600
	Thu hộ phí bảo hiểm bình an	340	340
	Thu hộ phí bảo hiểm y tế	4,130	4,130
	Phí bảo hiểm trần thương y tế	3,000	3,000
	Tổng	78,254 NTD	78,254 NTD





Năm/học kỳ	Hạng mục thu phí	Tiêu chuẩn thu phí chung (NTD)	Thực tế thu phí lớp chuyên ban (NTD)
Năm 2 Năm 4	Học phí	41,519	41,519
	Tạp phí	14,165	14,165
	Phí dùng máy tính và mạng Internet	300	300
	Phí ký túc xá	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)	13,000 / Phòng 4 người (Không bao gồm thời gian nghỉ hè và nghỉ đông)
	Thu hộ phí bảo hiểm bình an	340	340
	Phí bảo hiểm y tế	4,956	4,956
	Tổng	74,280 NTD	74,280 NTD



Hạng mục học bổng

Hạng mục học bổng	Chi tiết học bổng	Đối tượng phù hợp nhận học bổng
Học bổng nhập học Kỳ 1 năm 1	Miễn phí toàn bộ học phí và tạp phí tổng 55,684 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học Kỳ năm 1 thứ 1
Học bổng nhập học Kỳ 1 năm 2	Giảm 50% học phí và tạp phí tổng 27,842 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học Kỳ 2 năm thứ 1
Học bổng các học kỳ tiếp theo	17,000 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học năm 2, năm 3, năm 4 xếp hạng thành tích trong lớp 1%-25%
Học bổng các học kỳ tiếp theo	9,500 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học năm 2, năm 3, năm 4 xếp hạng thành tích trong lớp 26%-50%
Học bổng các học kỳ tiếp theo	4,500 NTD	Học sinh lớp chuyên ban đang theo học năm 2, năm 3, năm 4 xếp hạng thành tích trong lớp 51%-100%

